TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BA TRI** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 351/2019/QĐST-HNGĐ	*Ba Tri, ngày 02 tháng 10 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 388/2019/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 8 năm 2019 giữa:

Nguyên đơn: Anh Huỳnh Ngọc D, sinh năm 1973.

ĐKTT: Số 501/ATH ấp A, xạ B, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Bị đơn: Chị Thái Thị P, sinh năm 1979.

ĐKTT: Số 501/ATH ấp A, xạ B, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 55, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 24 tháng 9 năm 2019.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 24 tháng 9 năm 2019 là hoàn toàn tự nguyện và không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Huỳnh Ngọc D và chị Thái Thị P. Quan hệ hôn nhân theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 99, ngày 18/10/2002 của UBND xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre chấm dứt kể từ ngày quyết định của Tòa án có hiệu lực.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1 Về hôn nhân: anh Huỳnh Ngọc D và chị Thái Thị P thuận tình ly hôn.

2.2 Về con chung: Anh Huỳnh Ngọc D tiếp tục nuôi dưỡng 02 con chung là Huỳnh Thị Tuyết V, sinh ngày 27/9/2002 và Huỳnh Duy A, sinh ngày 13/6/2004 cho đến khi con chung tròn 18 tuổi (phù hợp với nguyện vọng của hai con chung). Anh D tự nguyện không yêu cầu chị P cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị Thái Thị P được quyền thăm nom con chung không ai được cản trở. Khi có nhu cầu, vì lợi ích của con, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

2.3 Về tài sản chung: Anh Huỳnh Ngọc D, chị Thái Thị P thống nhất xác định các tài sản chung của vợ chồng được phân chia có tổng giá trị là 334.000.000đ (Ba trăm ba mươi bốn triệu đồng), mỗi bên hưởng phân nửa. Trên cơ sở đó, phần hưởng từng bên được xác định như sau:

Anh Huỳnh Ngọc D được quyền sở hữu đối với các tài sản gồm: 01 ngôi nhà tường kiên cố, diện tích khoảng 150 m^2 (Nhà nằm trên thửa đất 235, tờ bản đồ số 11 mà anh D được mẹ ruột tặng cho riêng); 01 xe Novos biển số 71C2-11790; 03 cái tủ; 01 bộ ghế chữ C; 01 giường hộp; Đồng thời anh Huỳnh Ngọc D có nghĩa vụ hoàn lại cho chị Thái Thị P giá trị chênh lệch về tài sản chung mà anh được hưởng với số tiền là 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng);

Chị Thái Thị P được làm chủ sở hữu đối với 01 xe Sirius biển số 71B1-82855; Đồng thời chị Thái Thị P được nhận số tiền giá trị chênh lệch về tài sản chung từ anh D giao lại là 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

2.4 Về nợ chung: Không có.

3. Về án phí hôn nhân gia đình và án phí phân chia tài sản chung hòa giải thành được giảm 50% là 8.500.000đ (Tám triệu năm trăn ngàn đồng):

Anh Huỳnh Ngọc D có nghĩa vụ nộp số tiền án phí là 4.250.000đ (Bốn triệu, hai trăm năm mươi ngàn đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri. Số tiền án phí phải nộp anh D khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0005030 ngày 29/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri. Sau khi khấu trừ, anh D còn phải nộp tiếp số tiền án phí 3.950.000đ (Ba triệu, chín trăm năm mươi ngàn đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri.

Chị Thái Thị P có nghĩa vụ nộp số tiền án phí 4.250.000đ (Bốn triệu, hai trăm

năm mươi ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 5.262.500đ (Năm triệu, hai trăm sáu mươi hai ngàn, năm trăm đồng) theo biên lai thu tiền số 0006592 ngày 22/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri. Sau khi khấu trừ chị P được nhận lại số tiền tạm ứng án phí còn dư là 1.012.500đ (Một triệu, không trăm mười hai ngàn, năm trăm đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri.

4. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

5. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

THẨM PHÁN

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Ba Tri;
- Chi cục THADS huyện Ba Tri;
- UBND xã B, huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Thị Rẻn